

Biểu số 75 - Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: Trám Y tế Yên Dũng

Chương: 823

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Dũng, ngày 12 tháng 10 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trám Y tế Yên Dũng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.713.000.000	6.161.356.708	63,43%	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Trám y tế (132)	6.098.000.000	4.003.855.792	65,66%	
	Dự phòng (131)	2.036.000.000	1.134.112.343	55,70%	
	Dân số (151)	582.000.000	463.989.250	79,72%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kp chuyển đổi số (103)	185.000.000	185.000.000	100%	
	Trám y tế (132)	638.000.000	263.161.700	41,25%	

	Dự phòng (131)	174.000.000	111.237.623	63,93%	
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài



Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	103	00000	0	0	0	185.000.000	185.000.000	0	185.000.000	0	0
12	131	00000	0	127.000.000	0	174.000.000	174.000.000	55.537.200	111.237.623	0	62.762.377
12	132	00000	0	83.000.000	0	638.000.000	638.000.000	204.205.900	263.161.700	0	374.838.300
13	131	00000	0	1.945.000.000	0	1.945.000.000	1.945.000.000	403.342.383	1.134.112.343	0	810.887.657
13	132	00000	0	5.835.000.000	0	5.835.000.000	5.835.000.000	1.637.906.715	4.003.855.792	0	1.831.144.208
13	151	00000	0	554.000.000	0	554.000.000	554.000.000	5.989.250	463.989.250	0	90.010.750
18	131	00000	0	91.000.000	0	91.000.000	91.000.000	0	0	0	91.000.000
18	132	00000	0	263.000.000	0	263.000.000	263.000.000	0	0	0	263.000.000
18	151	00000	0	28.000.000	0	28.000.000	28.000.000	0	0	0	28.000.000
Cộng:			0	8.926.000.000	0	9.713.000.000	9.713.000.000	2.306.981.448	6.161.356.708	0	3.551.643.292
Phần KBNN ghi:											
12	103	00000	0	185.000.000	0	185.000.000	185.000.000	0	185.000.000	0	0

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Đien49 Nguyen Tien

Người ký: Hien Dinh Thu 05
Ngày ký: 02/10/2026 15:13:30
Đơn vị: KINH DOANH CÔNG NGHỆ
ĐƠN VỊ: KINH DOANH VẬT TƯ CÔNG NGHỆ NHÀ NƯỚC

Hien Dinh Thu 05

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Nga
Ngày ký: 01/10/2026 14:02:23
Đơn vị: TRẦN VĂN DƯƠNG

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hoài
Ngày ký: 01/10/2026 14:23:08
Đơn vị: TRẦN VĂN DƯƠNG

Hoàng Thị Nga

Nguyễn Thị Thu Hoài

Mã chương: 823
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng
Mã BHYTNS: 1168499
Mã cấp NS: 4

Mã hồ sơ: SD26-4108499-V1Y61024515
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	103	6552	00000	0	0	0	42.600.000	0	42.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	103	6956	00000	0	0	0	142.400.000	0	142.400.000
Chi khác	12	131	6449	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	131	7001	00000	0	0	36.985.200	91.485.623	36.985.200	91.485.623
Chi khác	12	131	7049	00000	0	0	17.952.000	17.952.000	17.952.000	17.952.000
Chi các khoản khác	12	131	7799	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi khác	12	132	6299	00000	0	0	548.900	1.698.900	548.900	1.698.900
Văn phòng phẩm	12	132	6551	00000	0	0	0	1.854.000	0	1.854.000
Chi phí khác	12	132	6699	00000	0	0	0	15.147.200	0	15.147.200
Chi phí thuê mướn khác	12	132	6799	00000	0	0	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	132	7001	00000	0	0	0	10.163.000	0	10.163.000
Chi khác	12	132	7049	00000	0	0	194.457.000	225.098.600	194.457.000	225.098.600

Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000		0		0	237.718.800	643.474.800	237.718.800	643.474.800
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000		0		0	1.897.500	4.237.500	1.897.500	4.237.500
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	131	6105	00000		0		0	0	39.053.300	0	39.053.300
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000		0		0	106.434.570	299.667.090	106.434.570	299.667.090
Phụ cấp trực	13	131	6114	00000		0		0	5.774.000	8.421.500	5.774.000	8.421.500
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000		0		0	41.932.861	113.349.661	41.932.861	113.349.661
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000		0		0	7.188.489	19.431.369	7.188.489	19.431.369
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000		0		0	2.396.163	6.477.123	2.396.163	6.477.123
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000		0		0	830.352.750	2.112.002.376	830.352.750	2.112.002.376
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000		0		0	2.277.000	7.659.000	2.277.000	7.659.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	132	6105	00000		0		0	27.847.400	27.847.400	27.847.400	27.847.400
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000		0		0	1.518.000	4.326.000	1.518.000	4.326.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000		0		0	326.528.478	838.611.316	326.528.478	838.611.316
Phụ cấp tách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000		0		0	1.518.000	4.326.000	1.518.000	4.326.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000		0		0	20.361.500	30.956.500	20.361.500	30.956.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000		0		0	11.401.698	34.487.670	11.401.698	34.487.670
Chi khác	13	132	6299	00000		0		0	1.417.500	9.990.400	1.417.500	9.990.400
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000		0		0	147.972.280	379.174.262	147.972.280	379.174.262
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000		0		0	25.366.281	65.000.905	25.366.281	65.000.905
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000		0		0	8.455.428	21.666.963	8.455.428	21.666.963
Tiền điện	13	132	6501	00000		0		0	28.719.500	43.382.800	28.719.500	43.382.800
Tiền nước	13	132	6502	00000		0		0	2.116.100	7.009.900	2.116.100	7.009.900
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000		0		0	4.545.000	17.645.000	4.545.000	17.645.000
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000		0		0	3.332.200	21.757.300	3.332.200	21.757.300
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000		0		0	96.506.000	108.296.000	96.506.000	108.296.000
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000		0		0	3.337.200	19.412.300	3.337.200	19.412.300
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000		0		0	4.906.000	10.652.000	4.906.000	10.652.000

Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	132	6608	00000	0	0	2.235.000	2.235.000	2.235.000
Chi phí khác	13	132	6699	00000	0	0	0	9.450.000	0
Khoản công tác phí	13	132	6704	00000	0	0	7.788.000	9.488.000	7.788.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	9.365.000	15.970.000	9.365.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6913	00000	0	0	0	5.432.400	0
Đường điện, cấp thoát nước	13	132	6921	00000	0	0	34.911.000	47.979.000	34.911.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6955	00000	0	0	-39.820.000	0	-39.820.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	132	7004	00000	0	0	20.817.000	20.817.000	20.817.000
Chi khác	13	132	7049	00000	0	0	31.703.900	47.404.900	31.703.900
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	132	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0
Chi tiếp khách	13	132	7761	00000	0	0	16.898.500	43.429.400	16.898.500
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	5.530.000	27.446.000	5.530.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	1.511.250	281.605.002	1.511.250
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	0	96.855.409	0
Phụ cấp trực	13	151	6114	00000	0	0	4.478.000	5.989.250	4.478.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	151	6115	00000	0	0	0	2.850.120	0
Chi khác	13	151	6299	00000	0	0	0	19.000.000	0
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	0	46.956.545	0
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	0	8.049.694	0
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	0	2.683.230	0
				Cộng:	0	0	2.306.981.448	6.161.356.708	2.306.981.448
Phần KBNN ghi:									
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	46.696.000	58.486.000	46.696.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6955	00000	0	0	9.990.000	49.810.000	9.990.000

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dien49 Nguyen Tien

Người ký: Hiền Đình Thu 05
Ngày ký: 02/10/2026 15:13:21
Số tài khoản: 00100000000000000000
Đơn vị: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

Hiền Đình Thu 05

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Nga
Ngày ký: 01/10/2026 14:23:08
Số tài khoản: 00100000000000000000
Đơn vị: Phòng Y tế Văn Phòng

Hoàng Thị Nga

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hoài
Ngày ký: 01/10/2026 14:23:08
Số tài khoản: 00100000000000000000
Đơn vị: Phòng Y tế Văn Phòng

Nguyễn Thị Thu Hoài